

Phụ lục
BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC VỀ THÔNG TIN, THỐNG KÊ, THƯ VIỆN THUỘC LĨNH
VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND ngày / /2023 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

THUYẾT MINH

1. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

- a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về giá, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- b) Tuân thủ quy định của nhà nước về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu trong sử dụng ngân sách nhà nước.
- c) Quán triệt yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.
- d) Phù hợp thực tế thị trường về giá cả các loại vật tư, vật liệu tiêu hao và các chi phí khác tham gia quá trình cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ.
- đ) Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

2. Nội dung của đơn giá

2.1. Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nam Định quy định chi phí về vật liệu, công lao động, máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ.

2.2. Bộ đơn giá bao gồm các chi phí:

a) Chi phí công lao động

- Phương pháp xác định chi phí nhân công (C_{NC})

$$C_{NC} = \sum_{s=1}^q (\text{ĐM}_{NC(s)} \times G_{NC(s)})$$

Trong đó:

+ C_{NC} : Chi phí nhân công trực tiếp.

+ $\text{ĐM}_{NC(s)}$: Là mức hao phí nhân công trực tiếp theo cấp bậc (s).

+ $G_{NC(s)}$: Là đơn giá nhân công theo cấp bậc (s).

- Giá nhân công được xác định theo yếu tố sau:

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Tỷ lệ trích đóng các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo quy định:

Bảo hiểm xã hội = 17,5% x (tổng lương + phụ cấp lương);

Bảo hiểm y tế = 3% x (tổng lương + phụ cấp lương);

Bảo hiểm thất nghiệp = 1% x (tổng lương + phụ cấp lương);

Công đoàn phí = 2% x (tổng lương + phụ cấp lương).

Mức lương cơ sở tháng (MLCS): 1.800.000 đồng/tháng.

Mức khoán công tác phí hàng tháng cho viên chức: 300.000,đ/tháng

b) Chi phí vật liệu

- Phương pháp xác định chi phí vật liệu (C_{VL}).

$$C_{VL} = \sum_{z=1}^L (\text{ĐM}_{VL(z)} \times G_{VL(z)})$$

Trong đó:

+ C_{VL} : Chi phí vật liệu.

+ $\text{ĐM}_{VL(z)}$: Là mức hao phí vật liệu sử dụng của loại vật liệu thứ (z).

+ $G_{VL(z)}$: Là giá vật liệu sử dụng của loại vật liệu thứ (z).

- Giá vật liệu được thống kê và sử dụng dựa trên một số quy định của Nhà nước và kết quả khảo sát thị trường tại thời điểm xây dựng đơn giá.

c) Chi phí máy móc, thiết bị

- Phương pháp xác định chi phí máy, thiết bị, phần mềm (C_{PB})

$$C_{PB} = \sum_{j=1}^p (\text{ĐM}_{M(j)} \times G_{M(j)})$$

Trong đó:

+ C_{PB} : Là chi phí máy, thiết bị, phần mềm.

+ $\text{ĐM}_{M(j)}$: Là mức hao phí ca máy sử dụng đối với máy, thiết bị, phần mềm thứ (j).

+ $G_{M(j)}$: Là giá ca máy của loại máy thứ (j).

- Giá ca máy được thống kê và tính toán dựa trên cơ sở sau:

Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính căn cứ xác định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Công văn số 257/BTTTT-KHTC ngày 09/02/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố giá máy và thiết bị thi công công trình bưu chính, viễn thông.

2.3. Kết cấu Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nam Định gồm:

- + Phần I: Đơn giá dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ
- + Phần II: Đơn giá dịch vụ thống kê khoa học và công nghệ
- + Phần III: Đơn giá dịch vụ thư viện khoa học và công nghệ

2.4. Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nam Định kèm theo Quyết định này là giá tối đa làm cơ sở để đặt hàng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nam Định.

PHẦN I: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. BIÊN SOẠN VÀ XUẤT BẢN CÁC SẢN PHẨM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Biên soạn tin tức khoa học và công nghệ phát lên Cổng thông tin điện tử

Đơn vị tính: 1 tin

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				128.939
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	0,32	350.118	112.038
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,0002	416.808	83
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,048		16.818
	Máy móc thiết bị sử dụng				1.709
1	Máy tính để bàn	Ca	0,3531	4.800	1.695
2	Máy in	Ca	0,0003	3.200	1
3	Máy ghi âm	Ca	0,0047	2.880	14
	Vật liệu sử dụng				360
1	Giấy A4	Gram	0,003	80.000	240
2	Mực in	Hộp	0,001	120.000	120
	Cộng				131.000

2. Biên soạn và xuất bản bản tin khoa học và công nghệ điện tử

Đơn vị tính: 1 số

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				9.010.022
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	22,08	350.118	7.730.599
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,25	416.808	104.202
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	3,3495		1.175.220
	Máy móc thiết bị sử dụng				105.984
1	Máy tính để bàn	Ca	22,08	4.800	105.984
	Cộng				9.116.000

Ghi chú:

- + Quy cách bản tin tiêu chuẩn tính định mức là 25 trang điện tử (khổ giấy A4)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.

3. Biên soạn và xuất bản bản tin khoa học và công nghệ giấy

Đơn vị tính: 1 số

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				8.033.535
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	19,25	350.118	6.739.766
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,59	416.808	245.917
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	2,976		1.047.852
	Máy móc thiết bị sử dụng				95.242
1	Máy tính để bàn	Ca	19,84	4.800	95.232
2	Máy in	Ca	0,003	3.200	10
	Vật liệu sử dụng				3.600
1	Giấy A4	Gram	0,03	80.000	2.400
2	Mực in	Hộp	0,01	120.000	1.200
	Cộng				8.132.300

Ghi chú:

- + Quy cách bản tin tiêu chuẩn tính định mức là 25 trang (khổ giấy A4)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.
- + Trường hợp khổ giấy thực tế khác với khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số $k = (\text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn})$.

4. Biên soạn và xuất bản sách khoa học và công nghệ thế giới

Đơn vị tính: 1 cuốn

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				19.243.686
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	30,83	350.118	10.794.130
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	14,25	416.808	5.939.510
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	6,762		2.510.046
	Máy móc thiết bị sử dụng				216.672
1	Máy tính để bàn	Ca	45,08	4.800	216.384
2	Máy in	Ca	0,09	3.200	288
	Vật liệu sử dụng				111.600
1	Giấy A4	Gram	0,93	80.000	74.400
2	Mực in	Hộp	0,31	120.000	37.200
	Cộng				19.571.900

Ghi chú:

- + Quy cách cuốn sách tiêu chuẩn tính định mức là 200 trang (khổ giấy 16cm x 24cm)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,15.
- + Trường hợp khổ giấy thực tế khác với khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số $k = (\text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn})$.

5. Biên soạn và xuất bản sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam

Đơn vị tính: 1 cuốn

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				90.032.340
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	5	350.118	1.750.589
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	183,63	416.808	76.538.403
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	28,295		11.743.349
	Máy móc thiết bị sử dụng				939.920
1	Máy tính để bàn	Ca	191,63	4.800	919.824
2	Máy in	Ca	6,28	3.200	20.096
	Vật liệu sử dụng				4.528.400
1	Giấy A4	Gram	35,2	80.000	2.816.000
2	Mực in	Hộp	11,73	120.000	1.407.600
3	Bìa màu	Tập 100 tờ cỡ A4	2,54	120.000	304.800
	Cộng				95.500.600

Ghi chú:

- + Quy cách cuốn sách tiêu chuẩn tính định mức là 250 trang (khổ giấy 16cm x 24cm)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.
- + Trường hợp khổ giấy thực tế khác với khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số $k = (\text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn})$.

6. Biên soạn và xuất bản tạp chí/đặc san thông tin và tư liệu

Đơn vị tính: 1 số

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				17.555.301
1	Biên tập viên hạng III (bậc 3/9)	Công	6,27	316.773	1.986.165
2	Biên tập viên hạng III (bậc 5/9)	Công	34,63	383.463	13.279.314
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	6,135		2.289.822
	Máy móc thiết bị sử dụng				160.384
1	Máy tính để bàn	Ca	33,34	4.800	160.032
2	Máy in	Ca	0,11	3.200	352
	Vật liệu sử dụng				216.800
1	Giấy A4	Gram	0,54	80.000	43.200
2	Mực in	Hộp	0,18	120.000	21.600
3	Phong bì A4	Cái	38	4.000	152.000
	Cộng				17.932.400

Ghi chú:

- + Quy cách cuốn tạp chí tiêu chuẩn tính định mức là 52 trang (khổ giấy A4)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.
- + Trường hợp khổ giấy thực tế khác với khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số $k = (\text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn})$.

7. Biên soạn và xuất bản tổng luận chuyên đề khoa học, công nghệ, kinh tế

Đơn vị tính: 1 số

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				11.511.737
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	20,21	350.118	7.075.879
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	7,04	416.808	2.934.326
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	4,0875		1.501.531
	Máy móc thiết bị sử dụng				130.960
1	Máy tính để bàn	Ca	27,25	4.800	130.800
2	Máy in	Ca	0,05	3.200	160
	Vật liệu sử dụng				28.800
1	Giấy A4	Gram	0,24	80.000	19.200
2	Mực in	Hộp	0,08	120.000	9.600
	Cộng				11.671.400

Ghi chú:

- + Quy cách cuốn tổng luận tiêu chuẩn tính định mức là 40 trang (khổ giấy A4)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.
- + Trường hợp khổ giấy thực tế khác với khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số $k = (\text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn})$.

II. XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU HỒ SƠ CÔNG NGHỆ, CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ

1. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ

Đơn vị tính: 1 hồ sơ công nghệ

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				886.757
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,34	316.773	107.703
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	1,73	383.463	663.391
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,3105		115.664
	Máy móc thiết bị sử dụng				9.968
1	Máy tính để bàn	Ca	2,07	4.800	9.936
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32
	Vật liệu sử dụng				3.600
1	Giấy A4	Gram	0,03	80.000	2.400
2	Mực in	Hộp	0,01	120.000	1.200
	Cộng				900.300

2. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia công nghệ

Đơn vị tính: 1 hồ sơ chuyên gia

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				797.621
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,335	316.773	106.119
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	1,532	383.463	587.465
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,2801		104.038
	Máy móc thiết bị sử dụng				8.990
1	Máy tính để bàn	Ca	1,867	4.800	8.962
2	Máy in	Ca	0,009	3.200	29

Vật liệu sử dụng					3.600
1	Giấy A4	Gram	0,03	80.000	2.400
2	Mực in	Hộp	0,01	120.000	1.200
Cộng					810.200

III. XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH SÀN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ

1. Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị chào bán lên sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến

Đơn vị tính: 1 công nghệ

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					169.299
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,32	316.773	101.367
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,11	416.808	45.849
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0645		22.082
Máy móc thiết bị sử dụng					2.016
1	Máy tính để bàn	Ca	0,42	4.800	2.016
Cộng					171.300

2. Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị tìm mua lên sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến

Đơn vị tính: 1 công nghệ

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					158.370
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,29	316.773	91.864
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,11	416.808	45.849
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,06		20.657
Máy móc thiết bị sử dụng					1.825
1	Máy tính để bàn	Ca	0,38	4.800	1.824
2	Điện thoại để bàn	Ca	0,002	336	1
Cộng					160.100

3. Quản trị nội dung sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến

Đơn vị tính: 1 yêu cầu

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				67.700
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,0519	316.773	16.400
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	0,1109	383.463	42.500
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0244		8.800
	Máy móc thiết bị sử dụng				782
1	Máy tính để bàn	Ca	0,1628	4.800	781
2	Máy in	Ca	0,0001	3.200	0
	Vật liệu sử dụng				72
1	Giấy A4	Gram	0,0006	80.000	48
2	Mực in	Hộp	0,0002	120.000	24
	Cộng				68.500

4. Tổ chức hoạt động giao dịch công nghệ và thiết bị trực tiếp

Đơn vị tính: 1 kết nối

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				231.600
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,313	316.773	99.100
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	0,267	383.463	102.300
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,087		30.200
	Máy móc thiết bị sử dụng				2.795
1	Máy tính để bàn	Ca	0,581	4.800	2.789
2	Máy in	Ca	0,002	3.200	6

	Vật liệu sử dụng				1.440
1	Giấy A4	Gram	0,012	80.000	960
2	Mực in	Hộp	0,004	120.000	480
	Cộng				235.800

IV. TỔ CHỨC TRIỂN LÃM, HỘI CHỢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ

1. Tổ chức triển lãm thành tựu khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 sự kiện

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				32.168.400
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	33,19	316.773	10.513.600
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	45,53	383.463	17.459.000
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	11,808		4.195.800
	Máy móc thiết bị sử dụng				379.936
1	Máy tính để bàn	Ca	78,72	4.800	377.856
2	Máy in	Ca	0,65	3.200	2.080
	Vật liệu sử dụng				378.000
1	Giấy A4	Gram	3,15	80.000	252.000
2	Mực in	Hộp	1,05	120.000	126.000
	Cộng				32.926.300

Ghi chú:

Bảng định mức trên được áp dụng cho một sự kiện với quy mô 50 gian hàng, Nếu tăng/giảm 25 gian hàng thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm là: 1,05/0,95.

Trường hợp nếu số gian hàng tăng/giảm với bước nhảy khác với 25 thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy hai chiều sau:

$$A = a1 + (a2 - a1) \times (B - b1) : (b2 - b1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) tương ứng với số gian hàng B

B: Số gian hàng cần xác định hệ số

b1: Số gian hàng tại cận dưới liền kề với gian hàng B

b2: Số gian hàng tại cận trên liền kề với gian hàng B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

2. Tổ chức triển lãm hình ảnh thành tựu khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 sự kiện

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				23.348.600
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	11,63	316.773	3.684.000
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	43,34	383.463	16.619.200
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	8,2455		3.045.400
	Máy móc thiết bị sử dụng				260.160
1	Máy tính để bàn	Ca	53,96	4.800	259.008
2	Máy in	Ca	0,36	3.200	1.152
	Vật liệu sử dụng				208.800
1	Giấy A4	Gram	1,74	80.000	139.200
2	Mực in	Hộp	0,58	120.000	69.600
	Cộng				23.817.500

Ghi chú:

Bảng định mức trên được áp dụng cho một sự kiện với quy mô 100 poster, Nếu tăng/giảm 25 poster thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm là: 1,05/0,95.

Trường hợp nếu số poster tăng/giảm với bước nhảy khác với 25 thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy hai chiều sau:

$$A = a1 + (a2 - a1) \times (B - b1) : (b2 - b1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) tương ứng với số poster B

B: Số poster cần xác định hệ số

b1: Số poster tại cận dưới liền kề với poster B

b2: Số poster tại cận trên liền kề với poster B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

3. Tổ chức hội chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)

Đơn vị tính: 1 sự kiện

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				110.628.100
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	162,39	316.773	51.440.700
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	116,72	383.463	44.757.700
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	41,867		14.429.700
	Máy móc thiết bị sử dụng				1.372.032
1	Máy tính để bàn	Ca	277,6	4.800	1.332.480
2	Máy in	Ca	12,36	3.200	39.552
	Vật liệu sử dụng				7.092.000
1	Giấy A4	Gram	59,1	80.000	4.728.000
2	Mực in	Hộp	19,7	120.000	2.364.000
	Cộng				119.092.100

Ghi chú:

Bảng định mức trên được áp dụng cho một sự kiện với quy mô 250 gian hàng, Nếu tăng/giảm 50 gian hàng thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm là: 1,1/0,9.

Trường hợp nếu số gian hàng tăng/giảm với bước nhảy khác với 50 thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy hai chiều sau:

$$A = a1 + (a2 - a1) \times (B - b1) : (b2 - b1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) tương ứng với số gian hàng B

B: Số gian hàng cần xác định hệ số

b1: Số gian hàng tại cận dưới liền kề với gian hàng B

b2: Số gian hàng tại cận trên liền kề với gian hàng B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

V. XÂY DỰNG VÀ QUẢN TRỊ HẠ TẦNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Quản trị hệ thống mạng

1.1. Quản trị thiết bị định tuyến

Đơn vị tính: 1 thiết bị định tuyến

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				64.805.400
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	192,69	283.428	54.613.600
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	5,49	316.773	1.739.000
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	29,727		8.452.800
	Máy móc thiết bị sử dụng				951.328
1	Máy tính để bàn	Ca	198,18	4.800	951.264
2	Máy in	Ca	0,02	3.200	64
	Vật liệu sử dụng				10.800
1	Giấy A4	Gram	0,09	80.000	7.200
2	Mực in	Hộp	0,03	120.000	3.600
	Cộng				65.767.500

1.2. Quản trị thiết bị chuyên mạch

Đơn vị tính: 1 thiết bị chuyên mạch

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				28.998.500
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	88,79	283.428	25.165.500
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	0,16	316.773	50.600
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	13,343		3.782.400
	Máy móc thiết bị sử dụng				426.992
1	Máy tính để bàn	Ca	88,95	4.800	426.960
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32
	Vật liệu sử dụng				3.600
1	Giấy A4	Gram	0,03	80.000	2.400
2	Mực in	Hộp	0,01	120.000	1.200
	Cộng				29.429.000

1.3. Quản trị thiết bị an toàn an ninh

Đơn vị tính: 1 thiết bị an toàn an ninh

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				46.129.400
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	140,13	283.428	39.716.700
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	1,25	316.773	395.900
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	21,207		6.016.800
	Máy móc thiết bị sử dụng				678.656
1	Máy tính để bàn	Ca	141,38	4.800	678.624
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32

Vật liệu sử dụng					7.200
1	Giấy A4	Gram	0,06	80.000	4.800
2	Mực in	Hộp	0,02	120.000	2.400
Cộng					46.815.200

2. Quản trị máy chủ

Đơn vị tính: 1 máy chủ

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					11.474.500
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	28,51	283.428	8.080.500
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	5,99	316.773	1.897.400
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	5,175		1.496.600
Máy móc thiết bị sử dụng					165.603
1	Máy tính để bàn	Ca	34,5	4.800	165.600
2	Máy in	Ca	0,001	3.200	3
Vật liệu sử dụng					360
1	Giấy A4	Gram	0,003	80.000	240
2	Mực in	Hộp	0,001	120.000	120
Cộng					11.640.400

3. Quản trị thiết bị công nghệ thông tin

Đơn vị tính: 1 máy tính để bàn

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					267.200
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	0,82	283.428	232.400
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,123		34.800

	Máy móc thiết bị sử dụng				3.699
1	Máy tính để bàn	Ca	0,77	4.800	3.696
2	Máy in	Ca	0,001	3.200	3
	Vật liệu sử dụng				720
1	Giấy A4	Gram	0,006	80.000	480
2	Mực in	Hộp	0,002	120.000	240
	Cộng				271.600

4. Tổ chức phục vụ kỹ thuật họp trực tuyến

Đơn vị tính: 1 cuộc họp

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				903.600
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	0,75	283.428	212.500
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	1,81	316.773	573.300
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,384		117.800
	Máy móc thiết bị sử dụng				6.288
1	Máy tính để bàn	Ca	1,31	4.800	6.288
	Cộng				909.800

Ghi chú: Bảng định mức trên được áp dụng cho 01 cuộc họp với thời gian 04 giờ. Nếu thời gian cuộc họp tăng thêm 01 giờ thì định mức nhân công và máy móc, thiết bị được cộng với hệ số 0,1

VI. XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, CÔNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 hệ thống thông tin

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				266.823.500
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	662,13	283.428	187.666.000
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	140,02	316.773	44.354.500
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	120,32		34.803.000
	Máy móc thiết bị sử dụng				3.850.480
1	Máy tính để bàn	Ca	802,15	4.800	3.850.320
2	Máy in	Ca	0,05	3.200	160
	Vật liệu sử dụng				28.800
1	Giấy A4	Gram	0,24	80.000	19.200
2	Mực in	Hộp	0,08	120.000	9.600
	Cộng				270.702.700

2. Vận hành và phát triển công thông tin khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 công thông tin

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				10.423.900
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	12,21	283.428	3.460.600
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	17,69	316.773	5.603.700
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	4,485		1.359.600
	Máy móc thiết bị sử dụng				143.616
1	Máy tính để bàn	Ca	29,9	4.800	143.520
2	Máy in	Ca	0,03	3.200	96

Vật liệu sử dụng					18.000
1	Giấy A4	Gram	0,15	80.000	12.000
2	Mực in	Hộp	0,05	120.000	6.000
Cộng					10.585.500

VII. XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1.1. Xử lý thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên môi trường mạng từ các đầu mối thông tin nội bộ, ngành địa phương

1.1.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu nhiệm vụ đang tiến hành

Đơn vị tính: 1 biểu ghi

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					
					39.100
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,105	316.773	33.200
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,002	416.808	800
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0161		5.100
Máy móc thiết bị sử dụng					
					138
1	Máy tính để bàn	Ca	0,021	4.800	101
2	Điện thoại để bàn	Ca	0,11	336	37
Cộng					39.200

1.1.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 biểu ghi

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					
					26.300
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,07	316.773	22.100
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,002	416.808	800
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0108		3.400

Máy móc thiết bị sử dụng					343
1	Máy tính để bàn	Ca	0,07	4.800	336
2	Điện thoại để bàn	Ca	0,02	336	7
Cộng					26.600

1.1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 biểu ghi

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					33.600
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,09	316.773	28.500
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,002	416.808	800
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0138		4.300
Máy móc thiết bị sử dụng					432
1	Máy tính để bàn	Ca	0,09	4.800	432
Cộng					34.000

1.2. Xử lý thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ nộp trực tiếp tại đơn vị

Đơn vị tính: 1 biểu ghi

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					80.000
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,22	316.773	69.600
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,033		10.400
Máy móc thiết bị sử dụng					433
1	Máy tính để bàn	Ca	0,09	4.800	432
2	Máy in	Ca	0,0002	3.200	1

Vật liệu sử dụng					120
1	Giấy A4	Gram	0,0006	80.000	48
2	Mực in	Hộp	0,0002	120.000	24
3	Nhãn dán Decal	Tờ A4	0,06	800	48
Cộng					80.500

2. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu công bố khoa học và công nghệ Việt Nam

Đơn vị tính: 1 biểu ghi

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					
					18.800
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,052	316.773	16.400
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0078		2.400
Máy móc thiết bị sử dụng					
					1.252
1	Máy tính để bàn	Ca	0,043	4.800	206
2	Máy Scan	Ca	0,083	12.600	1.046
Cộng					20.000

3. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tổ chức khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 biểu ghi

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					
					30.000
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,08	316.773	25.300
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,002	416.808	800
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0123		3.900
Máy móc thiết bị sử dụng					
					384
1	Máy tính để bàn	Ca	0,08	4.800	384
Cộng					30.300

4. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu cán bộ khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 biểu ghi

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				13.800
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,033	316.773	10.400
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,004	416.808	1.600
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0056		1.800
	Máy móc thiết bị sử dụng				178
1	Máy tính để bàn	Ca	0,037	4.800	178
	Cộng				13.900

PHẦN II: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 cuộc điều tra

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				415.259.000
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	342,3	316.773	108.431.300
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	658,9	383.463	252.663.500
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	150,18		54.164.200
	Máy móc thiết bị sử dụng				4.123.520
1	Máy tính để bàn	Ca	853,4	4.800	4.096.320
2	Máy in	Ca	8,5	3.200	27.200
	Vật liệu sử dụng				4.896.000
1	Giấy A4	Gram	40,8	80.000	3.264.000
2	Mực in	Hộp	13,6	120.000	1.632.000
	Cộng				424.278.500

2. Hoạt động nghiệp vụ thống kê khoa học và công nghệ

2.1. Báo cáo thống kê cấp quốc gia về khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 báo cáo

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				21.229.300
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	20,75	316.773	6.573.000
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	31	383.463	11.887.300
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	7,7625		2.769.000
	Máy móc thiết bị sử dụng				207.472
1	Máy tính để bàn	Ca	41,75	4.800	200.400
2	Máy in	Ca	2,21	3.200	7.072

Vật liệu sử dụng					1.260.000
1	Giấy A4	Gram	10,5	80.000	840.000
2	Mực in	Hộp	3,5	120.000	420.000
Cộng					22.696.700

2.2. Báo cáo hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Đơn vị tính: 1 báo cáo

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					7.024.300
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	7,02	316.773	2.223.700
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	10,13	383.463	3.884.400
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	2,5725		916.200
Máy móc thiết bị sử dụng					82.336
1	Máy tính để bàn	Ca	17,14	4.800	82.272
2	Máy in	Ca	0,02	3.200	64
Vật liệu sử dụng					10.800
1	Giấy A4	Gram	0,09	80.000	7.200
2	Mực in	Hộp	0,03	120.000	3.600
Cộng					7.117.400

PHẦN III: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THƯ VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. TRA CỨU VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tra cứu tài liệu điện tử

Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				432.500
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	1,1873	316.773	376.100
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,1781		56.400
	Máy móc thiết bị sử dụng				5.533
1	Máy tính để bàn	Ca	1,149	4.800	5.515
2	Máy in	Ca	0,0055	3.200	18
	Vật liệu sử dụng				708
1	Giấy A4	Gram	0,0006	80.000	48
2	Mực in	Hộp	0,0055	120.000	660
	Cộng				438.700

2. Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				240.845
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,5064	316.773	160.414
2	Thư viện viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,1176	416.808	49.017
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0936		31.415
	Máy móc thiết bị sử dụng				2.961
1	Máy tính để bàn	Ca	0,6142	4.800	2.948
2	Máy in	Ca	0,004	3.200	13

Vật liệu sử dụng					2.160
1	Giấy A4	Gram	0,018	80.000	1.440
2	Mực in	Hộp	0,006	120.000	720
Cộng					245.900

3. Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước

Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					334.762
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,84	316.773	266.089
2	Thư viện viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,06	416.808	25.008
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,135		43.665
Máy móc thiết bị sử dụng					4.208
1	Máy tính để bàn	Ca	0,87	4.800	4.176
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32
Vật liệu sử dụng					7.200
1	Giấy A4	Gram	0,06	80.000	4.800
2	Mực in	Hộp	0,02	120.000	2.400
Cộng					346.100

II. XỬ LÝ THÔNG TIN, CẬP NHẬT MỤC LỤC TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (Tài liệu giấy)

Đơn vị tính: 1 hợp đồng mua tài liệu

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				29.981.963
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	30,25	316.773	9.582.375
2	Thư viện viên hạng III (bậc 5/9)	Công	43	383.463	16.488.897
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	10,9875		3.910.691
	Máy móc thiết bị sử dụng				303.760
1	Máy tính để bàn	Ca	63,25	4.800	303.600
2	Máy in	Ca	0,05	3.200	160
	Vật liệu sử dụng				70.200
1	Mực dấu	Lọ	1	45.000	45.000
2	Giấy A4	Gram	0,21	80.000	16.800
3	Mực in	Hộp	0,07	120.000	8.400
	Cộng				30.355.900

2. Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (Tài liệu điện tử)

Đơn vị tính: 1 hợp đồng mua tài liệu

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				22.965.764
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	10,99	316.773	3.481.332
2	Thư viện viên hạng III (bậc 5/9)	Công	43	383.463	16.488.897
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	8,0985		2.995.534
	Máy móc thiết bị sử dụng				259.184
1	Máy tính để bàn	Ca	53,99	4.800	259.152
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32
	Vật liệu sử dụng				7.200
1	Giấy A4	Gram	0,06	80.000	4.800
2	Mực in	Hộp	0,02	120.000	2.400
	Cộng				23.232.100

3. Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu giấy

Đơn vị tính: 1 tài liệu

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				51.000
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,14	316.773	44.348
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,021		6.652
	Máy móc thiết bị sử dụng				672
1	Máy tính để bàn	Ca	0,14	4.800	672
	Cộng				51.600

4. Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu điện tử

Đơn vị tính: 1 tài liệu

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				36.429
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,1	316.773	31.677
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,015		4.752
	Máy móc thiết bị sử dụng				480
1	Máy tính để bàn	Ca	0,1	4.800	480
	Cộng				36.900

III. LƯU GIỮ, BẢO QUẢN TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tiếp nhận, phân loại và xếp giá tài liệu khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 100 tài liệu

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				66.301
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,182	316.773	57.653
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0273		8.648
	Cộng				66.300

2. Lưu giữ và bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 100 tài liệu

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				47.358
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,13	316.773	41.180
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0195		6.177
	Máy móc thiết bị sử dụng				250
1	Máy hút bụi	Ca	0,13	1.920	250
	Vật liệu sử dụng				2.240
1	Giẻ lau	Kg	0,07	32.000	2.240
	Cộng				49.800

IV. PHỤC VỤ BẠN ĐỌC TẠI CHỖ VÀ TRỰC TUYẾN

1. Cấp thẻ/Tài khoản bạn đọc

1.1. Cấp thẻ bạn đọc

1.1.1. Cấp thẻ bạn đọc tại chỗ

Đơn vị tính: 1 bạn đọc

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				25.500
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,07	316.773	22.174
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0105		3.326
	Máy móc thiết bị sử dụng				128
1	Máy tính để bàn	Ca	0,026	4.800	125
2	Máy in	Ca	0,001	3.200	3

Vật liệu sử dụng					20.360
1	Giấy in A4	Gram	0,003	80.000	240
2	Mực in	Hộp	0,001	120.000	120
3	Thẻ bạn đọc	Cái	1	20.000	20.000
Cộng					45.900

1.1.2. Cấp thẻ mượn về

Đơn vị tính: 1 bạn đọc

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân công					
Lao động trực tiếp					40.072
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,11	316.773	34.845
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0165		5.227
Máy móc thiết bị sử dụng					198
1	Máy tính để bàn	Ca	0,04	4.800	192
2	Máy in	Ca	0,002	3.200	6
Vật liệu sử dụng					20.360
1	Giấy in A4	Gram	0,003	80.000	240
2	Mực in	Hộp	0,001	120.000	120
3	Thẻ mượn	Cái	1	20.000	20.000
Cộng					60.600

1.2. Cấp tài khoản bạn đọc từ xa

1.2.1. Cấp tài khoản bạn đọc từ xa

Đơn vị tính: 1 bạn đọc

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				47.358
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,13	316.773	41.180
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0195		6.177
	Máy móc thiết bị sử dụng				570
1	Máy tính để bàn	Ca	0,118	4.800	566
2	Máy in	Ca	0,001	3.200	3
	Vật liệu sử dụng				360
1	Giấy in A4	Gram	0,003	80.000	240
2	Mực in	Hộp	0,001	120.000	120
	Cộng				48.200

1.2.2. Gia hạn tài khoản bạn đọc từ xa

Đơn vị tính: 1 bạn đọc

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				32.786
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,09	316.773	28.510
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0135		4.276
	Máy móc thiết bị sử dụng				464
1	Máy tính để bàn	Ca	0,09	4.800	432
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32
	Vật liệu sử dụng				72
1	Giấy in A4	Gram	0,0006	80.000	48
2	Mực in	Hộp	0,0002	120.000	24
	Cộng				33.300

2. Phục vụ bạn đọc tại chỗ

Đơn vị tính: 1 năm

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				110.015.168
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	302	316.773	95.665.364
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	45,3		14.349.805
	Máy móc thiết bị sử dụng				405.120
1	Máy tính để bàn	Ca	84,4	4.800	405.120
	Vật liệu sử dụng				500
1	Phiếu mượn tài liệu khổ A6	Tờ	1	500	500
	Cộng				110.420.700

Ghi chú:

- Bảng định mức trên được áp dụng với số lượng bạn đọc ≤ 4.500 bạn đọc/năm. Mỗi bạn đọc được sử dụng 01 tờ (Phiếu mượn tài liệu A6)

- Khi số lượng bạn đọc/năm > 4.500 , Nếu thêm 01 bạn đọc thì hao phí (Vật liệu, nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng) được cộng thêm như bảng sau:

Đơn vị tính: 1 bạn đọc

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				21.857
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,06	316.773	19.006
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,009		2.851
	Máy móc thiết bị sử dụng				96
1	Máy tính để bàn	Ca	0,02	4.800	96
	Vật liệu sử dụng				500
1	Phiếu mượn tài liệu khổ A6	Tờ	1	500	500
	Cộng				22.400

3. Phục vụ bạn đọc từ xa

Đơn vị tính: 1 bạn đọc

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Nhân công				
	Lao động trực tiếp				25.500
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,07	316.773	22.174
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0105		3.326
	Máy móc thiết bị sử dụng				336
1	Máy tính để bàn	Ca	0,07	4.800	336
	Cộng				25.800